

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *07* /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày *24* tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phân bổ vốn và cơ chế huy động, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 4405/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Mục tiêu

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dân số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

2. Nhiệm vụ

2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt; hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và địa bàn sinh sống. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; tăng cường tạo việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và địa bàn sinh sống.

2.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

Thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, du canh, du cư, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng.

2.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau: Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng; gắn với giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

2.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường đến trung tâm xã, liên xã; Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã); cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn (hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh để phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước; xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Củng cố và phát triển hợp lý hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú; đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường chưa đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tốt việc tổ chức dạy - học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú,

nội trú. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác xoá mù chữ, tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả công tác xoá mù chữ; xây dựng trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để tổ chức hoạt động.

Nâng cao, cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đào tạo đại học và sau đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, sau đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; hỗ trợ thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng.

Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình, các kỹ năng về phát triển cộng đồng và các nội dung liên quan khác cho cán bộ cơ sở thực hiện Chương trình cấp xã và cấp thôn.

2.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người.

2.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Cải thiện sức khỏe của người dân tộc thiểu số về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ. Tăng cường công tác y tế cơ sở để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại. Tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

Nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

2.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

Phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: xóa đói, giảm nghèo nhanh, bền vững, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập so với các dân tộc khác trong vùng; góp phần nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, hỗ trợ cải thiện chất lượng dân số, thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, cộng đồng và xây dựng cơ sở chính trị ở thôn bản vững mạnh; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát triển bền vững người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) gắn với bảo vệ phát triển rừng, môi trường sinh thái tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: chuyển đổi nhận thức, hành vi trong hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

2.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo Chương trình thực hiện đạt được mục tiêu đề ra.

Điều 2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022

1. Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025:

(Theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022:

(Theo phụ lục số 02,03 kèm theo)

Điều 3. Cơ chế huy động và lồng ghép nguồn vốn, tỷ lệ số lượng dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù

1. Huy động và lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.

a) Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

b) Việc huy động và lồng ghép phải được xác định khi phê duyệt quyết định đầu tư dự án. Trong đó, phân định rõ được tỷ lệ huy động, cơ cấu từng nguồn vốn được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lắp.

c) Việc lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo tuân thủ theo Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, có mục tiêu và nội dung đầu tư sát đúng với mục tiêu và nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện.

d) Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Tỷ lệ số lượng dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù (trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp) được xác định bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương trên cơ sở đề xuất của các huyện, thị xã và cơ quan chủ trì thực hiện chương trình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- VP Quốc hội, VP Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý





PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **07** /NQ-HĐND
ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021 - 2025	
		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (10%)
	Tổng cộng	2.632.560	263.256
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	161.681	
-	Cấp huyện	161.681	
	Huyện Kỳ Sơn	30.757	
	Huyện Tương Dương	29.453	
	Huyện Con Cuông	22.735	
	Huyện Anh Sơn	4.863	
	Huyện Thanh Chương		
	Huyện Tân Kỳ	12.041	
	Huyện Quế Phong	25.050	
	Huyện Quỳnh Châu	11.520	
	Huyện Quỳnh Hợp	21.742	
	Huyện Nghĩa Đàn	3.520	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	86.596	
-	Cấp huyện	86.596	
	Huyện Kỳ Sơn	30.185	
	Huyện Tương Dương	34.638	
	Huyện Quế Phong	21.773	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28.733	
3.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28.733	
	- Hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý	28.733	
-	Cấp huyện	28.733	

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021 - 2025	
		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (10%)
	Tổng cộng	2.632.560	263.256
	Huyện Kỳ Sơn	6.643	
	Huyện Tương Dương	6.642	
	Huyện Con Cuông	4.403	
	Huyện Quế Phong	6.642	
	Huyện Quỳnh Châu	4.403	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.666.502	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.666.502	
-	Cấp huyện	1.666.502	
	Huyện Kỳ Sơn	470.051	
	Huyện Tương Dương	478.217	
	Huyện Con Cuông	139.886	
	Huyện Anh Sơn	22.450	
	Huyện Thanh Chương	22.854	
	Huyện Tân Kỳ	57.054	
	Huyện Quế Phong	121.989	
	Huyện Quỳnh Châu	102.273	
	Huyện Quỳnh Hợp	216.289	
	Huyện Nghĩa Đàn	29.594	
	Huyện Quỳnh Lưu	5.845	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	418.722	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	418.722	
-	Cấp tỉnh	62.808	
	Sở Giáo dục và Đào tạo (thực hiện công trình liên quan đến trường dân tộc nội trú tỉnh)	62.808	
-	Cấp huyện	355.914	
	Huyện Kỳ Sơn	43.627	
	Huyện Tương Dương	47.607	
	Huyện Con Cuông	109.282	

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021 - 2025	
		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (10%)
	Tổng cộng	2.632.560	263.256
	Huyện Quế Phong	58.783	
	Huyện Quỳnh Châu	35.505	
	Huyện Quỳnh Hợp	61.110	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	77.403	
-	Cấp tỉnh	30.756	
	Sở Văn hóa và Thể thao	30.756	
-	Cấp huyện	46.647	
	Huyện Kỳ Sơn	9.228	
	Huyện Tương Dương	4.870	
	Huyện Con Cuông	5.382	
	Huyện Anh Sơn	4.357	
	Huyện Tân Kỳ	5.382	
	Huyện Quế Phong	6.920	
	Huyện Quỳnh Châu	5.126	
	Huyện Quỳnh Hợp	5.382	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	59.970	
-	Cấp huyện	59.970	
	Huyện Con Cuông	29.985	
	Huyện Quỳnh Hợp	29.985	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	97.306	
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	97.306	
-	Cấp huyện	97.306	
	- Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát	87.389	
	Huyện Con Cuông	87.389	
	- Dân tộc khó khăn đặc thù	9.917	
	+ Huyện Tương Dương	9.917	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	35.647	

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021 - 2025	
		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng (10%)
	Tổng cộng	2.632.560	263.256
9.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	35.647	
-	Cấp tỉnh	7.664	
	Ban Dân tộc	4.634	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.852	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	178	
-	Cấp huyện	27.983	
	Huyện Kỳ Sơn	6.952	
	Huyện Tương Dương	4.401	
	Huyện Con Cuông	3.293	
	Huyện Anh Sơn	37	
	Huyện Thanh Chương	730	
	Huyện Tân Kỳ	6	
	Huyện Quế Phong	4.036	
	Huyện Quỳnh Châu	3.293	
	Huyện Quỳnh Hợp	5.174	
	Huyện Nghĩa Đàn	55	
	Huyện Quỳnh Lưu	6	



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022						Ghi chú
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	
	Tổng cộng	794.972	492.540	302.432	79.497	49.254	30.243	Chi tiết tại phụ lục III
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	64.625	46.735	17.890				
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	15.587	15.587					
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	196.507	6.181	190.326				
3.1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	163.237		163.237				
3.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33.270	6.181	27.089				

TT		Nội dung	Kế hoạch năm 2022								
			Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương đối ứng (10%)				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				ĐTPT	SN		ĐTPT	SN			
		- Hỗ trợ vùng trồng được liệu quý	8.890	6.181	2.709						
		- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24.380		24.380						
4		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	309.335	299.973	9.362						
4.1		Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	309.335	299.973	9.362						
5		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	124.383	75.370	49.013						
5.1		Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	84.459	75.370	9.089						
5.2		Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.092	-	5.092						

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022						Ghi chú
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	
	- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	5.092		5.092				
5.3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	29.382		29.382				
5.4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	5.450		5.450				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	17.158	13.968	3.190				
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	14.735	10.795	3.940				
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.099		9.099				
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.660	17.515	14.145				
9.1	Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	29.815	17.515	12.300				

TT		Nội dung	Kế hoạch năm 2022								Ghi chú
			Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương đối ứng (10%)				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				ĐTPT	SN		ĐTPT	SN			
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.845			1.845					
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		11.883	6.416		5.467					
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		3.393			3.393					
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		7.304	6.416		888					
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		1.186			1.186					

Chữ ký

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Tổng cộng	794.972	492.540	302.432	79.497	49.254	30.243
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	64.625	46.735	17.890			
-	Cấp huyện	64.625	46.735	17.890			
	Huyện Kỳ Sơn	15.507	8.940	6.567			
	Huyện Tương Dương	9.292	6.990	2.302			
	Huyện Con Cuông	8.770	5.490	3.280			
	Huyện Anh Sơn	2.321	2.147	174			
	Huyện Thanh Chương	93	-	93			
	Huyện Tân Kỳ	4.079	4.040	39			
	Huyện Quế Phong	8.871	6.685	2.186			
	Huyện Quỳnh Châu	5.001	4.440	561			
	Huyện Quỳnh Hợp	6.879	5.883	996			
	Huyện Nghĩa Đàn	3.812	2.120	1.692			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	15.587	15.587	-			
-	Cấp huyện	15.587	15.587	-			

Kế hoạch năm 2022							
TT	Nội dung	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			DTP	T		DTP	T
	Huyện Kỳ Sơn	5.432	5.432				
	Huyện Tương Dương	6.235	6.235				
	Huyện Quế Phong	3.920	3.920				
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	196.507	6.181	190.326			
3.1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	163.237	-	163.237			
-	Cấp huyện	163.237	-	163.237			
	Huyện Kỳ Sơn	51.514		51.514			
	Huyện Tương Dương	25.793		25.793			
	Huyện Con Cuông	20.367		20.367			
	Huyện Thanh Chương	679		679			
	Huyện Quế Phong	36.040		36.040			
	Huyện Quỳ Châu	18.580		18.580			
	Huyện Quỳ Hợp	10.265		10.265			
3.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33.270	6.181	27.089			
-	Hỗ trợ vùng trồng được liệu quý	8.890	6.181	2.709			
-	Cấp huyện	8.890	6.181	2.709			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Huyện Kỳ Sơn	2.050	1.429	621			
	Huyện Tương Dương	2.050	1.429	621			
	Huyện Con Cuông	1.370	947	423			
	Huyện Quế Phong	2.050	1.429	621			
	Huyện Quỳnh Châu	1.370	947	423			
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24.380	-	24.380			
-	Cấp tỉnh	2.709		2.709			
	Ban Dân tộc	2.709		2.709			
-	Cấp huyện	21.671	-	21.671			
	Huyện Kỳ Sơn	5.163		5.163			
	Huyện Tương Dương	3.263		3.263			
	Huyện Con Cuông	2.390		2.390			
	Huyện Anh Sơn	285		285			
	Huyện Thanh Chương	621		621			
	Huyện Tân Kỳ	55		55			
	Huyện Quế Phong	3.031		3.031			
	Huyện Quỳnh Châu	2.364		2.364			
	Huyện Quỳnh Hợp	4.023		4.023			
	Huyện Nghĩa Đàn	415		415			
	Huyện Quỳnh Lưu	60		60			

Kế hoạch năm 2022								
TT	Nội dung	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	309.335	299.973	9.362				
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	309.335	299.973	9.362				
-	Cấp huyện	309.335	299.973	9.362				
	Huyện Kỳ Sơn	63.193	60.870	2.323				
	Huyện Tương Dương	76.943	75.488	1.455				
	Huyện Con Cuông	31.344	30.326	1.018				
	Huyện Anh Sơn	10.184	10.070	114				
	Huyện Thanh Chương	4.810	4.571	239				
	Huyện Tân Kỳ	11.197	11.178	19				
	Huyện Quế Phong	26.459	25.152	1.307				
	Huyện Quỳ Châu	23.413	22.393	1.020				
	Huyện Quỳ Hợp	45.592	43.941	1.651				
	Huyện Nghĩa Đàn	11.102	10.905	197				
	Huyện Quỳnh Lưu	5.098	5.079	19				
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	124.383	75.370	49.013				

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	84.459	75.370	9.089			
-	Cấp tỉnh	11.900	11.000	900			
	Sở Giáo dục và Đào tạo (thực hiện các công trình liên quan đến trường dân tộc nội trú tỉnh)	11.900	11.000	900			
-	Cấp huyện	72.559	64.370	8.189			
	Huyện Kỳ Sơn	11.559	8.370	3.189			
	Huyện Tương Dương	10.300	9.000	1.300			
	Huyện Con Cuông	21.000	20.000	1.000			
	Huyện Quế Phong	11.600	10.000	1.600			
	Huyện Quỳnh Châu	6.500	6.000	500			
	Huyện Quỳnh Hợp	11.600	11.000	600			
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.092	-	5.092			
	- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc:	5.092	-	5.092			
-	Cấp tỉnh	3.055	-	3.055			
	Ban Dân tộc	2.037		2.037			
	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	509		509			
	Công an tỉnh	509		509			
-	Cấp huyện	2.037	-	2.037			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Huyện Kỳ Sơn	327		327			
	Huyện Tương Dương	264		264			
	Huyện Con Cuông	187		187			
	Huyện Anh Sơn	62		62			
	Huyện Thanh Chương	31		31			
	Huyện Tân Kỳ	171		171			
	Huyện Quế Phong	202		202			
	Huyện Quỳnh Châu	187		187			
	Huyện Quỳnh Hốp	311		311			
	Huyện Nghĩa Đàn	233		233			
	Huyện Quỳnh Lưu	15		15			
	Thị xã Thái Hòa	47		47			
5.3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	29.382	-	29.382			
-	Cấp tỉnh	8.814		8.814			
	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	8.814		8.814			
-	Cấp huyện	20.568		20.568			
	Huyện Kỳ Sơn	1.307		1.307			
	Huyện Tương Dương	1.307		1.307			
	Huyện Con Cuông	1.551		1.551			
	Huyện Anh Sơn	2.286		2.286			
	Huyện Thanh Chương	3.144		3.144			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022						
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		SN
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	
	Huyện Tân Kỳ	2.066		2.066				
	Huyện Quế Phong	1.547		1.547				
	Huyện Quỳnh Châu	1.021		1.021				
	Huyện Quỳnh Hợp	1.837		1.837				
	Huyện Nghĩa Đàn	2.697		2.697				
	Thị xã Thái Hòa	1.805		1.805				
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	5.450	-	5.450				
-	Cấp tỉnh	5.450		5.450				
	Ban Dân tộc	5.450		5.450				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	17.158	13.968	3.190				
-	Cấp tỉnh	3.318	128	3.190				
	Sở Văn hóa và Thể thao	3.318	128	3.190				
	Cấp huyện	13.840	13.840	-				
	Huyện Kỳ Sơn	3.588	3.588					
	Huyện Quế Phong	5.126	5.126					
	Huyện Quỳnh Châu	5.126	5.126					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	14.735	10.795	3.940				
-	Cấp tỉnh	394	-	394				

		Kế hoạch năm 2022					
TT	Nội dung	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Sở Y tế	394		394			
	Cấp huyện	14.341	10.795	3.546			
	Huyện Kỳ Sơn	835		835			
	Huyện Tương Dương	545		545			
	Huyện Con Cuông	5.800	5.398	402			
	Huyện Anh Sơn	13		13			
	Huyện Thanh Chương	86		86			
	Huyện Tân Kỳ	13		13			
	Huyện Quế Phong	502		502			
	Huyện Quỳnh Châu	402		402			
	Huyện Quỳnh Hợp	6.081	5.398	683			
	Huyện Nghĩa Đàn	65		65			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.099	-	9.099			
-	Cấp tỉnh	2.730	-	2.730			
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.730		2.730			
	Cấp huyện	6.369	-	6.369			
	Huyện Kỳ Sơn	1.525		1.525			
	Huyện Tương Dương	960		960			
	Huyện Con Cuông	699		699			
	Huyện Anh Sơn	89		89			
	Huyện Thanh Chương	164		164			
	Huyện Tân Kỳ	15		15			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Huyện Quế Phong	893			893		
	Huyện Quỳnh Châu	685			685		
	Huyện Quỳnh Hợp	1.190			1.190		
	Huyện Nghĩa Đàn	134			134		
	Huyện Quỳnh Lưu	15			15		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.660	17.515	14.145			
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	29.815	17.515	12.300			
-	Cấp tỉnh	615	-	615			
	Ban Dân tộc	615		615			
-	Cấp huyện	29.200	17.515	11.685			
	- Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát	15.730	15.730	-			
	Huyện Con Cuông	15.730	15.730				
	- Dân tộc khó khăn đặc thù	2.103	1.785	318			
	Huyện Tương Dương	2.103	1.785	318			
	- Dân tộc còn nhiều khó khăn	11.367	-	11.367			
	Huyện Kỳ Sơn	8.182		8.182			
	Huyện Tương Dương	2.053		2.053			
	Huyện Thanh Chương	266		266			
	Huyện Quế Phong	866		866			

TT		Nội dung	Kế hoạch năm 2022							
			Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương đối ứng (10%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		
9.2		Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.845		-	1.845				
-		Cấp tỉnh	553		-	553				
		Ban Dân tộc tỉnh	553			553				
-		Cấp huyện	1.292		-	1.292				
		Huyện Kỳ Sơn	405			405				
		Huyện Tương Dương	215			215				
		Huyện Con Cuông	116			116				
		Huyện Anh Sơn	13			13				
		Huyện Thanh Chương	109			109				
		Huyện Tân Kỳ	21			21				
		Huyện Quế Phong	155			155				
		Huyện Quỳnh Châu	136			136				
		Huyện Quỳnh Hợp	93			93				
		Huyện Nghĩa Đàn	29			29				
10		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	11.883	6.416	5.467					

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
10.1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	3.393	-	3.393			
-	Cấp tỉnh	2.273		2.273			
	Ban Dân tộc	2.035		2.035			
	Sở Thông tin và Truyền thông	102		102			
	Sở Tư pháp	68		68			
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	68		68			
-	Cấp huyện	1.120		1.120			
	Huyện Kỳ Sơn	175		175			
	Huyện Tương Dương	129		129			
	Huyện Con Cuông	105		105			
	Huyện Anh Sơn	21		21			
	Huyện Thanh Chương	27		27			
	Huyện Tân Kỳ	52		52			
	Huyện Quế Phong	177		177			
	Huyện Quỳnh Châu	125		125			
	Huyện Quỳnh Hợp	176		176			
	Huyện Nghĩa Đàn	116		116			

		Kế hoạch năm 2022					
TT	Nội dung	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Huyện Quỳnh Lưu	5			5		
	Thị xã Thái Hòa	12			12		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.304	6.416	888			
-	Cấp tỉnh	1.761	1.379	382			
	Ban Dân tộc	1.100	834	266			
	Sở Thông tin và Truyền thông	540	513	27			
	Liên minh Hợp tác xã	121	32	89			
-	Cấp huyện	5.543	5.037	506			
	Huyện Kỳ Sơn	1.377	1.251	126			
	Huyện Tương Dương	873	793	80			
	Huyện Con Cuông	653	593	60			
	Huyện Anh Sơn	7	7				
	Huyện Thanh Chương	144	131	13			
	Huyện Quế Phong	800	727	73			
	Huyện Quỳnh Châu	653	593	60			
	Huyện Quỳnh Hợp	1.026	932	94			
	Huyện Nghĩa Đàn	10	10				
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.186	-	1.186			
-	Cấp tỉnh	950	-	950			
	Ban Dân tộc	332		332			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An	71		71			
	Sở Thông tin và Truyền thông	36		36			
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	36		36			
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	36		36			
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi cục Phát triển Nông thôn)	36		36			
	Sở Giáo dục và Đào tạo	35		35			
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	35		35			
	Sở Văn hóa và Thể thao	35		35			
	Sở Y tế	35		35			
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36		36			
	Sở Tài chính	36		36			
	Sở Công thương	36		36			
	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	35		35			
	Liên minh Hợp tác xã	12		12			
	Sở Nội vụ	12		12			
	Sở Giao thông vận tải	12		12			
	Sở Tư pháp	12		12			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	12		12			
	Sở Xây dựng	12		12			
	Sở Du lịch	12		12			
	Công an tỉnh Nghệ An	12		12			
	Kho bạc Nhà nước Nghệ An	12		12			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng (10%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	Hội nông dân	12		12			
-	Cấp huyện	236		236			
	Huyện Kỳ Sơn	53		53			
	Huyện Tương Dương	35		35			
	Huyện Con Cuông	26		26			
	Huyện Anh Sơn	2		2			
	Huyện Thanh Chương	5		5			
	Huyện Tân Kỳ	6		6			
	Huyện Quế Phong	31		31			
	Huyện Quỳ Châu	26		26			
	Huyện Quỳ Hợp	41		41			
	Huyện Nghĩa Đàn	8		8			
	Huyện Quỳnh Lưu	1		1			
	Thị xã Thái Hòa	2		2			